

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
(VINAVENTCO)**

Số: 27 /CV-VNY
V/v: Công bố thông tin về BCTC
giữa liên độ đã được soát xét

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I
2. Địa chỉ trụ sở chính : 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội
3. Điện thoại : 02438691262 - Fax: 02438691263
4. Mã chứng khoán : VNY

5. Nội dung công bố thông tin:

5.1 Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung về thông báo trên : <http://www.vinavetco.com>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



NGUYỄN ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Nhiệm kỳ mới từ ngày 28/05/2022
Ông Tô Giang Nam	Thành viên	Nhiệm kỳ mới từ ngày 28/05/2022
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên độc lập HĐQT	Nhiệm kỳ mới từ ngày 28/05/2022
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ ngày 28/05/2022
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ ngày 28/05/2022

Ủy Ban kiểm toán

Ông Nguyễn Việt Hoàng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm từ ngày 31/05/2022
Ông Tô Giang Nam	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 31/05/2022

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Tiếp	Trưởng Ban	Kết thúc nhiệm kỳ ngày 28/05/2022
Ông Trần Hồng Quỳnh	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ ngày 28/05/2022
Ông Vũ Văn Đôn	Thành viên	Kết thúc nhiệm kỳ ngày 28/05/2022

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc
-----------------	----------

Kế toán trưởng của Công ty là bà Nguyễn Thị Thu Hà.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 07 năm 2022, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.046.247.471	62.018.095.227
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	26.508.088.202	17.804.374.630
Tiền	111		6.461.088.202	6.063.374.630
Các khoản tương đương tiền	112		20.047.000.000	11.741.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.881.621.922	15.304.381.451
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.906.729.376	17.499.585.460
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	827.370.152	1.041.467.102
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.619.473.774	4.261.309.983
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.471.951.380)	(7.497.981.094)
Hàng tồn kho	140	11	30.220.720.571	27.475.218.359
Hàng tồn kho	141		31.037.004.266	28.776.622.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(816.283.695)	(1.301.404.310)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.435.816.776	1.434.120.787
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	238.626.318	244.513.694
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.197.190.458	1.189.607.093
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.129.705.640	92.934.912.249
Các khoản phải thu dài hạn	210		19.965.000	19.965.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	19.965.000	19.965.000
Tài sản cố định	220		88.928.808.588	92.215.633.424
Tài sản cố định hữu hình	221	12	87.375.074.278	90.568.638.624
- Nguyên giá	222		144.853.786.352	144.853.786.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.478.712.074)	(54.285.147.728)
Tài sản cố định vô hình	227	13	1.553.734.310	1.646.994.800
- Nguyên giá	228		2.416.877.460	2.416.877.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(863.143.150)	(769.882.660)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		866.640.000	866.640.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(866.640.000)	(866.640.000)
Tài sản dài hạn khác	260		1.180.932.052	699.313.825
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.180.932.052	699.313.825
TỔNG TÀI SẢN	270		158.175.953.111	154.953.007.476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		86.671.976.152	85.862.460.216
Nợ ngắn hạn	310		56.272.976.152	83.846.981.061
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	38.382.770.974	35.425.432.762
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	46.334.846	46.235.417
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.469.348.513	2.327.023.315
Phải trả người lao động	314		3.433.426.114	5.996.490.202
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.470.897.719	4.177.577.325
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.518.120.660	5.100.166.369
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	29.805.278.345
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		952.077.326	968.777.326
Nợ dài hạn	330		30.399.000.000	2.015.479.155
Phải trả dài hạn khác	337	19	599.000.000	599.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	29.800.000.000	1.416.479.155
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.503.976.959	69.090.547.260
Vốn chủ sở hữu	410	20	71.503.976.959	69.090.547.260
Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.499.690.000	142.499.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.499.690.000	142.499.690.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	115.119.984.904
Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
Cổ phiếu quỹ	415		(130.000)	(130.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74.833.858.520)	(192.367.273.123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(77.247.288.219)	(200.324.718.467)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.413.429.699	7.957.445.344
TỔNG NGUỒN VỐN	440		158.175.953.111	154.953.007.476

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu số B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	68.674.872.888	76.424.912.628
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.846.038.736	2.942.349.180
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		66.828.834.152	73.482.563.448
Giá vốn hàng bán	11	24	52.653.292.132	58.820.271.801
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.175.542.020	14.662.291.647
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	174.817.069	363.587.219
Chi phí tài chính	22	26	763.915.715	861.002.502
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	29	7.285.670.207	7.804.361.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.610.917.663	2.968.774.634
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.689.855.504	3.391.740.524
Thu nhập khác	31	27	284.891.036	1.072.636.470
Chi phí khác	32	28	214.179.770	35.512.766
Lợi nhuận khác	40		70.711.266	1.037.123.704
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.760.566.770	4.428.864.228
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	347.137.071	516.334.928
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.413.429.699	3.912.529.300
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		2.413.429.699	3.912.529.300
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	169	396
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	169	396

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Phượng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu số B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.760.566.770	3.912.529.300
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.286.824.836	3.322.903.901
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	(511.150.329)	(1.251.774.885)
(Lãi) hoạt động đầu tư	04	334.631.962	-
Chi phí lãi vay	05	(150.518.164)	(213.549.744)
Chi phí lãi vay	06	125.104.134	544.572.956
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.845.459.209	6.314.681.528
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.806.264.178	18.935.336.130
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.260.381.597)	(34.351.617.316)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.391.660.529	13.257.859.596
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(475.730.851)	(279.964.239)
Tiền lãi vay đã trả	14	(126.166.463)	(551.741.063)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(206.461.835)	(639.510.140)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.168.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.974.643.170	2.692.212.603
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(38.954.545)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.518.164	213.549.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	150.518.164	174.595.199
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	4.000.000.000	10.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.421.757.500)	(53.345.875.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.421.757.500)	6.654.124.998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.703.403.834	9.520.932.800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.804.374.630	14.172.289.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	309.738	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.508.088.202	23.693.222.394

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Mẫu số B09a-DN/HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/06/2022 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 90 người (tại ngày 31/12/2021 là 93 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê thuê địa điểm kinh doanh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chỉ sở hữu trực tiếp 1 công ty con là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở chính tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại Đà Nẵng và Hồ Chí Minh.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các Công ty trong Nhóm Công ty các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao trong 18 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí bán hàng phải trả cán bộ công nhân viên và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc thú y, phân phối vắc xin và cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	908.364.477	686.504.535
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.552.723.725	5.376.870.095
- Các khoản tương đương tiền	20.047.000.000	11.741.000.000
Cộng	26.508.088.202	17.804.374.630

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	238.626.318	244.513.694
- Phí kiểm định, phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm thân vỏ xe	64.153.189	30.311.821
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho, phần mềm kế toán	13.056.667	13.680.001
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	133.641.098	132.903.088
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	27.775.364	67.618.784
b) Dài hạn	1.180.932.052	699.313.825
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	230.954.789	128.028.477
- Giấy phép xả thải	90.222.216	109.555.554
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm thuốc	76.938.750	89.426.250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán	36.256.108	42.777.776
- Phí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, tài sản	742.494.629	322.802.844
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.065.560	6.722.924
Cộng	1.419.558.370	943.827.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	866.640.000	(866.640.000)	(*)	(*)
+ Công ty Cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	(866.640.000)	(*)	(*)
Cộng	866.640.000	(866.640.000)	(*)	(*)

(*) Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	11.906.729.376	(3.284.656.178)	17.499.585.460	(3.310.685.892)
- Công ty Cổ phần giống Vật nuôi & Cây trồng Đồng Giao	79.818.093	(79.818.093)	79.818.093	(79.818.093)
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	1.028.365.376	-	1.295.380.524	-
- Công ty TNHH Advance Pharma Việt Nam	849.712.918	-	468.058.500	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	754.299.000	-	11.827.587.975	-
- Các đối tượng khác	9.194.533.989	(3.204.838.085)	3.828.740.368	(3.230.867.799)
Cộng	11.906.729.376	(3.284.656.178)	17.499.585.460	(3.310.685.892)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	827.370.152	(679.354.252)	1.041.467.102	(679.354.252)
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	(549.354.252)	549.354.252	(549.354.252)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	(130.000.000)	130.000.000	(130.000.000)
- Công ty CP Đầu Tư và PT Công Nghiệp Tiến Đạt	-	-	311.743.850	-
- Các đối tượng khác	148.015.900	-	50.369.000	-
Cộng	827.370.152	(679.354.252)	1.041.467.102	(679.354.252)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.619.473.774	(3.507.940.950)	4.261.309.983	(3.507.940.950)
- Tạm ứng	706.270.278	(326.237.998)	347.025.373	(326.237.998)
- Ký cược, ký quỹ	300.000	-	300.000	-
- Phải thu khác	3.912.903.496	(3.181.702.952)	3.913.984.610	(3.181.702.952)
+ Lê Hữu Tuấn	637.379.708	-	637.379.708	-
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	(629.034.000)	629.034.000	(629.034.000)
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	(912.020.000)	912.020.000	(912.020.000)
+ Lê Đức Hùng	472.000.000	(472.000.000)	472.000.000	(472.000.000)
+ Các đối tượng khác	1.262.469.788	(1.168.648.952)	1.263.550.902	(1.168.648.952)
b) Dài hạn	19.965.000	-	19.965.000	-
- Ký cược, ký quỹ	19.965.000	-	19.965.000	-
Cộng	4.639.438.774	(3.507.940.950)	4.281.274.983	(3.507.940.950)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	1.568.793.545	-	1.568.793.545	1.594.823.259
+ Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386.359.818	-	386.359.818	386.359.818
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832	-	81.761.832	81.761.832
+ Công ty CP Thú y Thủy sản Trung ương	190.437.586	-	190.437.586	190.437.586
+ Thái Duy Phúc	196.941.127	-	196.941.127	199.951.131
+ Các đối tượng khác	713.293.182	-	713.293.182	736.312.892
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	5.903.157.835	-	5.903.157.835	5.903.157.835
Phải thu khách hàng	1.715.862.633	-	1.715.862.633	1.715.862.633
+ Trần Văn Điệp	65.276.477	-	65.276.477	65.276.477
+ Nguyễn Văn Thiên	29.920.213	-	29.920.213	29.920.213
+ Đại lý Nguyễn Quang	73.912.501	-	73.912.501	73.912.501
+ Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	-	32.546.627	32.546.627
+ Các đối tượng khác	1.514.206.815	-	1.514.206.815	1.514.206.815
Trả trước cho người bán	679.354.252	-	679.354.252	679.354.252
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	549.354.252	549.354.252
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000
Tạm ứng	326.237.998	-	326.237.998	326.237.998
+ Các đối tượng khác	326.237.998	-	326.237.998	326.237.998
Phải thu khác	3.181.702.952	-	3.181.702.952	3.181.702.952
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	629.034.000
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	912.020.000
+ Lê Đức Hùng	472.000.000	-	472.000.000	472.000.000
+ Các đối tượng khác	1.168.648.952	-	1.168.648.952	1.168.648.952
Cộng	7.471.951.380	-	7.471.951.380	7.497.981.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.036.452.441	(206.288.169)	9.251.319.382	(519.796.009)
Thành phẩm	7.373.484.247	(609.995.526)	7.925.883.974	(781.608.301)
Hàng hóa	14.627.067.578	-	11.599.419.313	-
Cộng	31.037.004.266	(816.283.695)	28.776.622.669	(1.301.404.310)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	112.631.116.047	23.951.665.438	3.861.072.807	4.409.932.060	144.853.786.352
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
30/06/2022	112.631.116.047	23.951.665.438	3.861.072.807	4.409.932.060	144.853.786.352
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(29.891.833.032)	(17.887.905.249)	(2.823.388.332)	(3.682.021.115)	(54.285.147.728)
- Khấu hao trong năm	(1.800.372.666)	(1.018.856.774)	(188.272.266)	(186.062.640)	(3.193.564.346)
30/06/2022	(31.692.205.698)	(18.906.762.023)	(3.011.660.598)	(3.868.083.755)	(57.478.712.074)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	82.739.283.015	6.063.760.189	1.037.684.475	727.910.945	90.568.638.624
30/06/2022	80.938.910.349	5.044.903.415	849.412.209	541.848.305	87.375.074.278

- Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 6.516.741.144 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.202.457.429 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm kế toán		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	2.157.377.460	259.500.000		2.416.877.460	
30/06/2022	2.157.377.460	259.500.000		2.416.877.460	
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2022	(599.271.540)	(170.611.120)		(769.882.660)	
- Khấu hao trong kỳ	(59.927.154)	(33.333.336)		(93.260.490)	
30/06/2022	(659.198.694)	(203.944.456)		(863.143.150)	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	1.558.105.920	88.888.880		1.646.994.800	
30/06/2022	1.498.178.766	55.555.544		1.553.734.310	

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 59.500.000 VND (tại ngày 01/01/2022 là 59.500.000 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co., Ltd	38.382.770.974	29.073.151.667	35.425.432.762	24.869.395.052
- Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology Co., Ltd	5.891.334.680	5.891.334.680	4.021.575.580	4.021.575.580
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Thái Sơn	19.309.327.080	19.309.327.080	18.681.776.220	18.681.776.220
- Công ty CP Thành Nhơn	2.154.287.641	-	2.154.287.641	-
- Công ty TNHH Công trình Thiết kế Nam Ninh Công nghiệp nhẹ Trung Quốc	1.529.827.064	-	1.829.827.064	-
- Các đối tượng khác	1.790.324.060	-	1.790.324.060	-
	7.707.670.449	3.872.489.907	6.947.642.197	2.166.043.252
Cộng	38.382.770.974	29.073.151.667	35.425.432.762	24.869.395.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	46.334.846	1.346.923	46.235.417	1.247.494
- Trung tâm nghiên cứu và phát triển Chăn nuôi heo Bình Thăng	14.962.500	-	14.962.500	-
- Các đối tượng khác	31.372.346	1.346.923	31.272.917	1.247.494
Cộng	46.334.846	1.346.923	46.235.417	1.247.494

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ VND		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND		30/06/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	343.475.491	3.504.416.256	3.461.388.692	386.503.055	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	2.200.954.009	2.200.954.009	347.137.071	206.461.835	242.335.430	1.654.298.089	347.137.071
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	206.461.835	347.137.071	206.461.835	200.967.428	1.747.200	1.654.298.089	1.654.298.089	288.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.695.666.091	200.967.428	242.335.430	1.737.600	406.107.656	1.654.298.089	1.654.298.089	288.000
- Thuế thu nhập cá nhân	297.600	1.737.600	1.747.200	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	81.122.298
- Thuế tài nguyên	-	406.107.656	406.107.656	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.122.298	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	81.122.298
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
	2.327.023.315	6.669.320.020	6.526.994.822	2.469.348.513				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.470.897.719	4.177.577.325	4.177.577.325	4.177.577.325
- Chi phí chiết khấu	1.879.303.496	2.394.422.960	2.394.422.960	2.394.422.960
- Chi phí bán hàng phải trả CBCNV	1.666.406.500	1.666.406.500	1.666.406.500	1.666.406.500
- Các khoản trích trước khác	1.925.187.723	116.747.865	116.747.865	116.747.865
	5.470.897.719	4.177.577.325	4.177.577.325	4.177.577.325

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	Trong kỳ			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
<i>Vay ngắn hạn</i>				
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	29.805.278.345
+ Các đối tượng khác	-	-	-	28.293.528.341
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	-	2.493.528.341
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	25.800.000.000
Vay dài hạn	29.800.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000	1.511.750.004
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	-	274.250.004
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.237.500.000
Vay dài hạn	29.800.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000	1.416.479.155
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	-	282.104.155
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	1.134.375.000
+ Các đối tượng khác (*)	29.800.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000	-
Cộng	29.800.000.000	29.800.000.000	29.800.000.000	31.221.757.500

(*) Vay các cá nhân dài hạn với lãi suất 0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	5.518.120.660	1.093.516.752	5.100.166.369	575.562.461
- Kinh phí công đoàn	306.590.399	306.590.399	283.267.499	283.267.499
- Bảo hiểm xã hội	19.797.653	19.797.653	15.533.203	15.533.203
- Bảo hiểm y tế	3.619.015	3.619.015	3.239.092	3.239.092
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.812.425	1.812.425	1.765.131	1.765.131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.186.301.168	761.697.260	4.796.361.444	271.757.536
Công ty TNHH Thuộc Thú y TW I	761.697.260	761.697.260	271.757.536	271.757.536
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	617.422.787	617.422.787	127.483.063	127.483.063
Công ty CP Thuộc Thú y Trung ương I	3.565.577.978	-	3.665.577.978	-
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	-	390.212.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn	700.000.000	-	700.000.000	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	-	136.723.837	-
+ Các đối tượng khác	2.338.642.141	-	2.438.642.141	-
Chi nhánh Công ty CP Thuộc Thú y Trung ương I tại Đà Nẵng	91.340.670	-	91.340.670	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y Quảng Nam	81.000.000	-	81.000.000	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10.340.670	-	10.340.670	-
Chi nhánh Công ty CP Thuộc Thú y Trung ương I tại TP HCM	767.685.260	-	767.685.260	-
+ Bà Nguyễn Thị Thu Hà	19.900.000	-	19.900.000	-
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260	-	747.785.260	-
b) Dài hạn	599.000.000	-	599.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599.000.000	-	599.000.000	-
Cộng	6.117.120.660	1.093.516.752	5.699.166.369	575.562.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	82.500.000.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(200.324.718.467)	(113.986.572.988)							
- Tăng vốn trong năm trước	59.999.690.000	115.119.984.904	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175.119.674.904
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.157.445.344	-	8.157.445.344	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)	
31/12/2021	142.499.690.000	115.119.984.904	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(192.367.273.123)	69.090.547.260							
01/01/2022	142.499.690.000	115.119.984.904	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(192.367.273.123)	69.090.547.260							
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.413.429.699	-	2.413.429.699	
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115.119.984.904	-	115.119.984.904	
- Giảm khác (*)	-	(115.119.984.904)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(115.119.984.904)	
30/06/2022	142.499.690.000	-	278.962.752	(130.000)	3.559.312.727	(74.833.858.520)	71.503.976.959							

(*) Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Thuốc thú y Trung ương I đã thông qua phương án sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xử lý lỗ lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 21-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000
- Ông Lê Chí Cường	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000
- Các cổ đông khác	81.612.710.000	81.612.710.000
Cộng	142.499.690.000	142.499.690.000

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	142.499.690.000	82.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	59.999.690.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	142.499.690.000	142.499.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.249.969	14.249.969
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.249.969	14.249.969
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.249.956	14.249.956
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.249.956	14.249.956
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	967,10	986,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu	68.674.872.888	76.424.912.628
- Doanh thu bán hàng	66.300.527.821	74.197.745.377
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.374.345.067	2.227.167.251
Cộng	68.674.872.888	76.424.912.628

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Chiết khấu thương mại	1.846.038.736	2.931.162.861
- Hàng bán bị trả lại	-	11.186.319
Cộng	1.846.038.736	2.942.349.180

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	52.556.946.538	58.723.926.208
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	96.345.594	96.345.593
Cộng	52.653.292.132	58.820.271.801

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.518.164	213.549.744
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.298.905	123.692.709
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	26.344.766
Cộng	174.817.069	363.587.219

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Chi phí lãi vay	125.104.134	544.572.956
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	443.874.448	29.582.883
- Chi phí tài chính khác	194.937.133	286.846.663
Cộng	763.915.715	861.002.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	44.056.761	46.725.280
- Nhà cung cấp hỗ trợ	-	1.025.725.350
- Các khoản khác	240.834.275	185.840
	284.891.036	1.072.636.470

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
- Thù lao HĐQT	62.000.000	-
- Các khoản bị phạt	2.067.121	32.062.192
- Chi phí khác	150.112.649	3.450.574
	214.179.770	35.512.766

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.610.917.663	2.968.774.634
- Chi phí nhân viên quản lý	1.417.646.451	1.835.520.163
- Chi phí vật liệu quản lý	138.576.499	74.600.449
- Chi phí đồ dùng văn phòng	193.049.035	188.560.548
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	705.415.344	741.667.290
- Thuế, phí và lệ phí	344.106.156	329.650.065
- Chi phí dự phòng	(26.029.714)	(1.251.774.885)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.230.120	247.780.256
- Chi phí bằng tiền khác	678.923.772	802.770.748
b) Các khoản chi phí bán hàng	7.285.670.207	7.804.361.206
- Chi phí nhân viên	1.084.437.028	1.514.284.143
- Chi phí vật liệu, bao bì	16.649.165	52.187.366
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.292.709	40.242.336
- Chi phí khấu hao TSCĐ	153.669.650	166.135.938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.910.469.176	2.412.718.368
- Chi phí bằng tiền khác	3.063.152.479	3.618.793.055
Cộng	10.896.587.870	10.773.135.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	9.148.594.909	13.776.700.897
- Chi phí nhân công	4.234.026.601	5.496.279.071
- Khấu hao tài sản cố định	3.286.824.836	3.322.903.901
- Chi phí dự phòng	(26.029.714)	(1.251.774.885)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.535.087.145	3.128.298.427
- Chi phí bằng tiền khác	5.362.701.202	6.099.095.352
Cộng	25.541.204.979	30.571.502.763

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thú y Trung ương I	-	-
Công ty TNHH Thú y TW1	347.137.071	516.334.928
Cộng	347.137.071	516.334.928

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	2.413.429.699	3.912.529.300
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) (ii)	14.249.956	9.885.338
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	169	396
(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.413.429.699	3.912.529.300
ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	14.249.956	8.249.987
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	1.635.351
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	14.249.956	9.885.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	64.454.489.085	2.374.345.067	66.828.834.152
- Chi phí kinh doanh	62.354.415.848	1.195.464.154	63.549.880.002
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	52.556.946.538	96.345.594	52.653.292.132
+ Chi phí bán hàng	7.204.326.051	81.344.156	7.285.670.207
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.593.143.259	1.017.774.404	3.610.917.663
- Kết quả hoạt động kinh doanh	2.100.073.237	1.178.880.913	3.278.954.150
- Thu nhập từ hoạt động tài chính	-	-	(589.098.646)
- Lợi nhuận khác	-	-	70.711.266
- Lợi nhuận trước thuế	2.100.073.237	1.178.880.913	2.760.566.770
TÀI SẢN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.314.276.881	193.811.321	26.508.088.202
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.244.242.214	637.379.708	9.881.621.922
Hàng tồn kho	30.220.720.571	-	30.220.720.571
Tài sản ngắn hạn khác	1.293.836.097	141.980.679	1.435.816.776
Các khoản phải thu dài hạn	19.965.000	-	19.965.000
Tài sản cố định	84.142.576.533	4.786.232.055	88.928.808.588
Tài sản dài hạn khác	1.180.932.052	-	1.180.932.052
Tổng Tài sản	152.416.549.348	5.759.403.763	158.175.953.111
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ ngắn hạn	37.444.886.000	18.828.090.152	56.272.976.152
Nợ dài hạn	29.800.000.000	599.000.000	30.399.000.000
Tổng nợ phải trả	67.244.886.000	19.427.090.152	86.671.976.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tên	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị		
- Ông Lê Đức Liên	Giám đốc (đến ngày 31/12/2021)		
<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>			
		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Ông Lê Đức Liên		-	14.185.742.326
Thanh toán khoản vay		-	4.480.960.650
Hoán đổi khoản vay thành cổ phần		-	9.704.781.676
<u>Số dư với các bên liên quan</u>			
		30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải trả khác		700.000.000	700.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn		700.000.000	700.000.000
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:			
Tiền lương và phụ cấp		391.307.686	349.601.727
Thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt		62.000.000	42.600.000
		453.307.686	392.201.727
		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Tên	Chức danh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	10.000.000	6.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	401.307.686	352.000.000
Ông Tô Giang Nam	Thành viên HĐQT	2.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên HĐQT	2.000.000	-
Ông Đặng Tiếp	Trưởng BKS	10.000.000	9.000.000
Ông Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	5.000.000	4.800.000
Ông Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS	5.000.000	4.800.000
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc	-	3.601.727
		453.307.686	392.201.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu


Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Anh Tuấn